

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/7/2013 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 127 /VTSPK-TCKT

V/v: Công bố thông tin Báo cáo Tài chính năm 2015 trên cổng thông tin điện tử của UBCKNN và SGDCK TPHCM.

TP. HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế
Mã chứng khoán : GSP
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388 Fax: 08 222 05366
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính năm 2015 trước kiểm toán.

Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế công bố thông tin Báo cáo Tài chính năm 2015, bao gồm:

1. Báo cáo Tài chính riêng : 26 trang (Bao gồm 02 trang bìa).
2. Báo cáo Tài chính Hợp nhất : 25 trang (Bao gồm 02 trang bìa).

Đồng thời Báo cáo Tài chính năm 2015 cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/01/2016 tại đường dẫn <http://gasshipping.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (đề b/c);
- Lưu: VT,TCKT(1b)



Đỗ Đức Hùng
KẾ TOÁN TRƯỞNG

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ IV/2015**

THÁNG 1-2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		316,320,550,618	244,972,111,745
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55,523,052,464	31,874,550,816
1. Tiền	111	1	45,523,052,464	21,874,550,816
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	10,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		210,000,000,000	175,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	210,000,000,000	175,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42,132,825,702	26,244,153,232
1. Phải thu của khách hàng	131	3	33,234,202,243	22,474,402,732
2. Trả trước cho người bán	132		552,397,147	53,847,940
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	3	8,346,226,312	3,715,902,560
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4		
IV. Hàng tồn kho	140		6,562,537,515	9,891,445,921
1. Hàng tồn kho	141	5	6,562,537,515	9,891,445,921
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,102,134,937	1,961,961,776
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,102,134,937	1,961,961,776
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139,060,561,347	173,022,378,813
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		870,000,000	870,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	3	870,000,000	870,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4		
II. Tài sản cố định	220		83,641,074,174	101,924,110,660
1. Tài sản cố định hữu hình	221		83,610,686,674	101,924,110,660
- Nguyên giá	222	7	272,005,053,932	271,703,700,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(188,394,367,258)	(169,779,590,090)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225	9		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9		
3. Tài sản cố định vô hình	227		30,387,500	
- Nguyên giá	228	8	295,570,550	262,420,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(265,183,050)	(262,420,550)
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231	10		
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10		



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	-	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		54,549,487,173	54,549,487,173
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	54,549,487,173	54,549,487,173
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c		
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	15,678,780,980
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	-	15,678,780,980
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		455,381,111,965	417,994,490,558

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ		300		85,831,958,175	63,280,977,154
I. Nợ ngắn hạn		310		77,942,958,175	40,831,977,154
1. Phải trả người bán ngắn hạn		312		33,822,156,195	16,721,529,607
2. Người mua trả tiền trước		313			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	14a	3,691,663,920	947,644,939
4. Phải trả người lao động		315		7,660,963,419	2,294,328,435
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		316	15	348,703,548	3,168,651,178
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD		318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		319	17a		
9. Phải trả ngắn hạn khác		320	16a	1,499,410,397	1,434,790,847
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		311	12a	15,778,000,000	14,966,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	18a	14,224,138,247	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		917,922,449	1,299,032,148
13. Quỹ bình ổn giá		323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324			
II. Nợ dài hạn		330		7,889,000,000	22,449,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Chi phí phải trả dài hạn		332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn		334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		335	17b		
6. Phải trả dài hạn khác		336	18b	-	
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		337	12b	7,889,000,000	22,449,000,000
8. Trái phiếu chuyển đổi		338	13		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn		340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		341			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		369,549,153,790	354,713,513,404
I. Vốn chủ sở hữu		410	20	369,549,153,790	354,713,513,404
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416			

030
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
 QUẬN 1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM***Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)*

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15,217,303,346	13,787,698,306
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1,709,511,521	1,709,511,521
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	52,622,338,923	39,216,303,577
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	219,093,497	39,216,303,577
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b	52,403,245,426	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	455,381,111,965	417,994,490,558

NGƯỜI LẬP**Phan Văn Long****KẾ TOÁN TRƯỞNG****Đỗ Đức Hùng**

539
CÔNG
CỐ P
TÀI S
KHÍ Q
1-11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	171,868,924,309	124,479,673,871	598,265,453,002	468,571,383,548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		171,868,924,309	124,479,673,871	598,265,453,002	468,571,383,548
4. Giá vốn hàng bán	11	3	159,031,055,676	116,687,768,254	520,883,956,745	426,407,313,127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,837,868,633	7,791,905,617	77,381,496,257	42,164,070,421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	3,262,687,178	2,359,831,381	23,746,130,281	18,974,099,288
7. Chi phí tài chính	22	5	248,680,275	(318,860,460)	2,853,921,816	2,371,327,401
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		212,082,719	(68,045,310)	1,167,942,090	1,606,438,125
8. Chi phí bán hàng	24		2,177,392,303	-	3,004,718,156	196,891,017
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,636,628,404	8,587,045,275	29,229,774,191	23,852,013,376
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,037,854,829	1,883,552,183	66,039,212,375	34,717,937,915
11. Thu nhập khác	31	6	1,117,358,396		1,655,054,919	-
12. Chi phí khác	32	7	-		231,256,364	318,600,000
13. Lợi nhuận khác	40		1,117,358,396	-	1,423,798,555	(318,600,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,155,213,225	1,883,552,183	67,463,010,930	34,399,337,915
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	3,240,791,680	414,381,480	15,059,765,504	5,807,237,123
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(85,578,455)	1,469,170,703	52,403,245,426	28,592,100,792
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			49	1,747	953
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2016



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiếu

CÔNG TY
 HẢI
 SẢN F
 QUỐC
 HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	67,463,010,930	34,399,337,915
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	18,617,539,668	28,742,207,029
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	1,357,732,809	568,900,000
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23,685,937,549)	(18,936,568,142)
- Chi phí lãi vay	06	1,167,942,090	1,606,438,125
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	64,920,287,948	46,380,314,927
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11,772,563,867)	4,334,489,910
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3,328,908,406	(3,884,422,186)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	32,456,553,009	(11,918,337,736)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	14,328,484,930	20,465,799,833
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,099,896,780)	(1,606,438,125)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12,233,355,304)	(8,041,479,624)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	140,757,894	5,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(511,341,871)	(1,769,752,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89,557,834,365	43,965,174,999
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(177,218,182)	(402,490,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200,000,000,000)	(260,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	165,000,000,000	175,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	65,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20,440,118,274	18,191,304,956
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14,737,099,908)	(2,211,185,044)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đ.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15,172,500,000)	(14,812,150,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36,000,000,000)	(36,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51,172,500,000)	(50,812,150,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	23,648,234,457	(9,058,160,045)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31,874,550,816	40,932,710,861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	267,191	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	55,523,052,464	31,874,550,816

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2016



Nguyễn Duyên Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có
6. Cấu trúc doanh nghiệp
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt là công ty con của công ty với tỷ lệ phần sở hữu là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc ngày 31/12/2015
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.
Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời
5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.



6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Máy móc thiết bị: 3 năm

Phương tiện vận tải : 5 - 12 năm.

Thiết bị văn phòng : 3 - 5 năm

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh

305
TÀI
HÍ
1-TR

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 9, Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1 Tiền	31/12/2015	31/12/2014
- Tiền mặt	63,606,187	194,829,210
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45,459,446,277	21,679,721,606
- Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	55,523,052,464	31,874,550,816

2 Các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	-	-	-	-	-	-

 TÀI KHOẢN
 G T
 H A
 S A N
 Đ O C

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	210,000,000,000	210,000,000,000	175,000,000,000	175,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	210,000,000,000	210,000,000,000	175,000,000,000	175,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	210,000,000,000	210,000,000,000	175,000,000,000	175,000,000,000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	54,549,487,173	-	54,549,487,173	54,549,487,173	-	54,549,487,173
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
-						
-						
Đầu tư vào đơn vị khác						
	-	-	-	-	-	-

3 Phải thu khác	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	8,346,226,312	-	3,715,902,560	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-			
- Phải thu người lao động	530,648,000		212,841,785	
- Ký cược, ký quỹ	11,000,000		6,000,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	7,804,578,312		3,497,060,775	
b2) Dài hạn	870,000,000	-	870,000,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	870,000,000		870,000,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	9,216,226,312	-	4,585,902,560	-

4 Nợ xấu

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
1.						
2.						
3.						
4.						
5.						
6.						
7.						
8.						
9.						
10.						

5 Hàng tồn kho

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	6,534,271,726		9,767,611,251	
- Công cụ, dụng cụ	28,265,789		123,834,670	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	6,562,537,515	-	9,891,445,921	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	-	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	5,893,625,449	265,508,993,689	301,081,612		271,703,700,750
- Mua trong kỳ				301,353,182		301,353,182
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	5,893,625,449	265,508,993,689	602,434,794	-	272,005,053,932
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	3,309,712,265	166,224,445,054	245,432,771		169,779,590,090
- Khấu hao trong kỳ		1,138,187,174	17,384,664,299	91,925,695		18,614,777,168
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	4,447,899,439	183,609,109,353	337,358,466	-	188,394,367,258
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	2,583,913,184	99,284,548,635	55,648,841	-	101,924,110,660
- Tại ngày cuối kỳ	-	1,445,726,010	81,899,884,336	265,076,328	-	83,610,686,674

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm				136,080,000	126,340,550	262,420,550
- Mua trong kỳ				33,150,000		33,150,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	169,230,000	126,340,550	295,570,550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				136,080,000	126,340,550	262,420,550
- Khấu hao trong kỳ				2,762,500		2,762,500
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	138,842,500	126,340,550	265,183,050
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	30,387,500	-	30,387,500

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD thuê tài chính						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCD thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCD thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Mua lại TSCD thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCD thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCD thuê TC						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

53
 ĐN
 P
 10
 TP

11 Chi phí trả trước	31/12/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn	2,102,135,557	1,961,961,776
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	2,102,135,557	1,961,961,776
b) Dài hạn	-	15,678,780,980
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	-	15,678,780,980
	2,102,135,557	17,640,742,756

12 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2014	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	15,778,000,000	15,778,000,000	812,000,000	-	14,966,000,000	14,966,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	15,778,000,000	15,778,000,000	812,000,000		14,966,000,000	14,966,000,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	7,889,000,000	7,889,000,000	868,000,000	15,428,000,000	22,449,000,000	22,449,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	7,889,000,000	7,889,000,000	868,000,000	15,428,000,000	22,449,000,000	22,449,000,000
	23,667,000,000	23,667,000,000	1,680,000,000	15,428,000,000	37,415,000,000	37,415,000,000

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
a) Phải nộp	947,644,939	31,584,901,786	28,840,882,805	3,691,663,920
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	472,722,048	15,172,050,927	15,488,535,484	156,237,491
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu		155,058,922	155,058,922	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	414,381,480	15,059,765,504	12,233,355,304	3,240,791,680
Thuế thu nhập cá nhân	60,541,411	1,198,026,433	963,933,095	294,634,749
Thuế nhà thầu nộp thay				-
Thuế môn bài				-
Các loại thuế khác				-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				

15 Chi phí phải trả	31/12/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	348,703,548	3,168,651,178
Cộng	<u><u>348,703,548</u></u>	<u><u>3,168,651,178</u></u>
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>
 16 Phải trả khác	 31/12/2015	 31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	22,754,476	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,393,668,258	1,352,236,847
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	58,410,000	58,410,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,577,663	24,144,000
Cộng	<u><u>1,499,410,397</u></u>	<u><u>1,434,790,847</u></u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>
 17 Doanh thu chưa thực hiện	 31/12/2015	 31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>
b) Dài hạn		
-		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

10. / 10.
 HẠ
 TẾ
 M.

		31/12/2015	31/12/2014		
18 Dự phòng phải trả					
a) Ngắn hạn					
- Chi phí bảo hành					
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ					
- Dự phòng phải trả khác					
Cộng		-	-		
b) Dài hạn					
- Chi phí bảo hành					
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ					
- Dự phòng phải trả khác					
Cộng		-	-		
19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31/12/2015	31/12/2014		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		22%			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng					
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	-		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		22%			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế					
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
20 Vốn chủ sở hữu					
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	300,000,000,000	11,542,248,184	1,709,511,521	51,653,103,029	364,904,862,734
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				28,592,100,792	28,592,100,792
- Tăng khác		2,245,450,122			2,245,450,122
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(41,028,900,244)	(41,028,900,244)
Số dư cuối năm trước	300,000,000,000	13,787,698,306	1,709,511,521	39,216,303,577	354,713,513,404
Số dư đầu kỳ này	300,000,000,000	13,787,698,306	1,709,511,521	39,216,303,577	354,713,513,404
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				52,403,245,426	52,403,245,426
- Tăng khác		1,429,605,040			1,429,605,040
- Giảm vốn trong kỳ (-)				(38,997,210,080)	(38,997,210,080)
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ này	300,000,000,000	15,217,303,346	1,709,511,521	52,622,338,923	369,549,153,790

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2015	31/12/2014
- Vốn góp của công ty mẹ	203,209,000,000	203,209,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	96,791,000,000	96,791,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
<hr/>		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ tức	31/12/2015	31/12/2014
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ) Cổ phiếu	31/12/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,000,000	30,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2015	31/12/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	15,217,303,346	13,787,698,306
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,709,511,521	1,709,511,521
21 Nguồn kinh phí		
22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2015	31/12/2014
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	300.78	252.04
- EUR		
- JPY		
- SGD		
d) Nợ khó đòi đã xử lý:		



23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Quý 4/2015	Quý 4/2014
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu bán hàng		17,588,097,827	20,972,000
- Doanh thu dịch vụ		154,280,826,482	124,458,701,871
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
Cộng		171,868,924,309	124,479,673,871
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
Cộng		-	-
3 Giá vốn hàng bán		Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Giá vốn hàng hoá đã bán		17,570,363,615	20,972,000
- Giá vốn dịch vụ cung cấp		141,460,692,061	116,666,796,254
- Giá vốn hợp đồng xây dựng			
Cộng		159,031,055,676	116,687,768,254
4 Doanh thu hoạt động tài chính		Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3,225,828,203	2,838,450,489
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		36,858,975	(478,619,108)
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		3,262,687,178	2,359,831,381
5 Chi phí tài chính		Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Lãi tiền vay		212,082,719	(68,045,310)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		36,597,556	(251,229,987)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác			414,837
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng		248,680,275	(318,860,460)
6 Thu nhập khác		Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Tiền phạt thu được			
- Các khoản khác		1,117,358,396	
Cộng		1,117,358,396	-
7 Chi phí khác		Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Các khoản bị phạt			
- Chi phí khác			
Cộng		-	-

0305
CỔ
CỐ
AN TÀ
KHÍ
VI-T

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74,130,951,245	41,409,963,810
- Chi phí nhân công	3,221,900,702	7,818,511,638
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,601,272,635	7,222,119,067
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	75,008,252,395	71,040,506,768
- Chi phí khác bằng tiền	(1,687,664,209)	(2,237,259,754)
Cộng	155,274,712,768	125,253,841,529
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	3,155,213,225	9,440,657,359
- Điều chỉnh trong kỳ:	11,575,658,048	-
+ Thu nhập không chịu thuế		
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	11,575,658,048	
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	14,730,871,273	9,440,657,359
- Lỗi năm trước mang sang (-)		
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	22%	22%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,240,791,680	2,076,944,619

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

I Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:		
- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:		
b) Công cụ tài chính:		
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	31/12/2015	31/12/2014
+ Các khoản vay	23,667,000,000	37,415,000,000
Trừ: Tiền và tương đương tiền	55,523,052,464	31,874,550,816
+ Nợ thuần	(31,856,052,464)	5,540,449,184
+ Vốn chủ sở hữu	369,549,153,790	354,713,513,404
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	(0.09)	0.02
b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	31/12/2015	31/12/2014
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	55,523,052,464	31,874,550,816
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	42,450,428,555	27,060,305,292
+ Đầu tư tài chính	210,000,000,000	175,000,000,000
Tổng cộng	307,973,481,019	233,934,856,108
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	23,667,000,000	37,415,000,000
+ Phải trả người bán và phải trả khác	35,321,566,592	18,156,320,454
+ Chi phí phải trả	348,703,548	3,168,651,178
Tổng cộng	59,337,270,140	58,739,971,632
Chênh lệch thanh khoản thuần	248,636,210,879	175,194,884,476

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/3/2015 như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
+ Tài sản (USD)	6,752,511	5,388,615
+ Công nợ (USD)	23,667,000,000	37,415,000,000
Tổng cộng	23,673,752,511	37,420,388,615

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được ban giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của ban giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.



2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

- -

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty

Quý 4/2015	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí						
<i>CN TCT - Cty DVHH dầu khí</i>						
<i>CN TCT - Cty Quản lý tàu</i>						
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương						
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam						
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế						
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu					275,869,140	
- Cty CP vận tải dầu khí Phương Đông Việt						
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội					764,349,094	
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long					32,243,500	
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương					15,758,600	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi					88,801,631	
	-	-	-	-	1,177,021,965	-

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	152,963,437,890	122,452,566,889
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm I	74,836,890,891	33,233,374,286
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	77,910,661,010	89,019,104,603
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	215,885,989	200,088,000
- Chi phí lãi vay		
- Phải thu thương mại	26,100,968,443	21,369,696,100
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	19,585,133,217	17,051,931,132
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm I	6,515,835,226	4,317,764,968
- Phải thu khác		
- Phải trả thương mại	15,712,902,535	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	13,779,995,407	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	831,600,000	
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	106,770,258	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	994,536,870	
- Phải trả khác	-	-

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	455,381,111,965				455,381,111,965
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản					
Nợ phải trả bộ phận	85,831,958,175				85,831,958,175
Nợ phải trả không bộ phận					-
Tổng nợ phải trả					85,831,958,175

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
+ Dịch vụ vận tải	153,484,110,979	124,458,701,871
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	796,715,503	
+ Thương mại	17,588,097,827	20,972,000
	171,868,924,309	124,479,673,871

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
+ Dịch vụ vận tải	141,028,919,334	116,666,796,254
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	431,772,727	
+ Thương mại	17,570,363,615	20,972,000
	159,031,055,676	116,687,768,254

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
+ Dịch vụ vận tải	12,455,191,645	7,791,905,617
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	364,942,776	-
+ Thương mại	17,734,212	-
	12,837,868,633	7,791,905,617

053
 ON
 TÀI
 HI
 7-7

5 Thông tin so sánh

	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	171,868,924,309	124,479,673,871	47,389,250,438
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,155,213,225	1,883,552,183	1,271,661,042

Nguyên nhân chênh lệch:

Doanh thu quý 4/2015 tăng so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 4/2015 công ty có thực hiện kinh doanh thương mại hàng hóa LPG và hiệu quả khai thác tàu cũng tốt hơn so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận trước thuế quý 4/2015 tăng so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau:

- Trong năm 2014, công ty đã thay đổi phương thức phân bổ chi phí sửa chữa tàu (chi phí docking) từ 5 năm về 2.5 năm, nên đã giảm gánh nặng chi phí cho năm 2015. Đồng thời năm 2015 công ty cũng chuyển từ phương thức phân bổ chi phí docking sang trích trước đã làm tăng chi phí cho năm 2015 nhưng cũng giảm bớt gánh nặng chi phí và lành mạnh hóa tài chính cho những năm về sau.
- Tàu Hồng Hà và tàu Việt Gas đã bắt đầu hết khấu hao từ đầu năm 2015.
- Hiệu quả hoạt động tiền gửi tốt hơn so với cùng kỳ năm trước

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Lập từ 05/01/2016 tháng 1 năm 2016
GIAM ĐỐC
CỘNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM
KHÍ QUỐC TẾ
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Duyên Hiếu

90
GT
PH
SẢN
QUỐC
P.H

PHỤ LỤC

(Đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4/2015)

I/ NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/1/2015 đến 31/12/2015 VNĐ	Từ 01/1/2014 đến 31/12/2014 VNĐ
Cho thuê tàu		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	223,818,729,746	109,732,112,731
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	319,758,234,747	313,957,217,759
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	9,432,189,245	30,802,968,000
		-
Mua dịch vụ đại lý tàu, cung cấp vật tư và mua nhiên liệu		
Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt	462,114,545	-
Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt- Hải Phòng	12,136,345,454	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	4,475,765,592	17,855,592,277
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	4,898,033,936	1,622,901,208
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	4,072,061,057	2,621,430,122
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	7,078,925,936	-
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí PVOil	8,025,354,728	-
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5,914,984,082	-
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Thái Bình	18,097,562,306	-
Cty TNHH MTV kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	198,510,000	438,311,000
Cty CP DV VT Dầu Khí Cửu Long	219,782,955	-
CN TCty Khí Việt Nam - Công ty CP-Cty Kinh doanh Sản phẩm	680,291,150	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	2,792,239,209	-
Thuê tàu vận chuyên		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	192,706,860,741	209,777,843,297
Thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	132,889,490	38,854,175
Chi nhánh Côn Sơn - Cty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	602,748,918	1,097,715,034
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Vũng tàu	-	249,783,059
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Phía Nam - PVI	5,062,798,162	6,159,467,084
Mua Sơn Bảo Dưỡng		
Công ty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	1,493,753,428	1,210,767,712

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	13,779,995,407	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	831,600,000	
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	106,770,258	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	994,536,870	
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	19,585,133,217	17,051,931,132
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	6,515,835,226	4,317,764,968

TP. HCM ngày 20 tháng 10 năm 2015



Nguyễn Duyên Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng

